

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.368.056.714	50.487.598.252
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.306.463.874	18.219.739.650
1. Tiền	111		4.306.463.874	3.219.739.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	33.431.622.910	31.948.407.283
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37.237.043.958	35.098.484.933
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.805.421.048)	(3.150.077.650)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333.884.841	276.016.668
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	295.035.526	238.400.229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.4	15.000.000	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	23.849.315	37.616.439
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		296.085.089	43.434.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	296.085.089	43.434.651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		584.986.119	623.609.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		337.273.955	337.273.955
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	337.273.955	337.273.955
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		183.700.364	237.891.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	153.322.196	207.513.335
- Nguyên giá	222		1.302.804.580	1.302.804.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.149.482.384)	(1.095.291.245)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	30.378.168	30.378.168
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.368.056.714	50.487.598.252
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.306.463.874	18.219.739.650
1. Tiền	111		4.306.463.874	3.219.739.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	33.431.622.910	31.948.407.283
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37.237.043.958	35.098.484.933
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(3.805.421.048)	(3.150.077.650)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333.884.841	276.016.668
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	295.035.526	238.400.229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.4	15.000.000	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	23.849.315	37.616.439
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		296.085.089	43.434.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	296.085.089	43.434.651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		584.986.119	623.609.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		337.273.955	337.273.955
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	337.273.955	337.273.955
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		183.700.364	237.891.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	153.322.196	207.513.335
- Nguyên giá	222		1.302.804.580	1.302.804.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.149.482.384)	(1.095.291.245)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	30.378.168	30.378.168
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-



IV. Tài sản dài hạn khác	260		64.011.800	48.443.653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	64.011.800	48.443.653
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		48.953.042.833	51.111.207.363
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		64.498.783	1.357.617.086
I. Nợ ngắn hạn	310		64.498.783	1.357.617.086
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.11	190.253	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	16.308.530	280.963.695
5. Phải trả người lao động	315	V.13	-	1.028.450.000
6. Chi phí phải trả	316	V.14	48.000.000	48.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	-	203.391
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.888.544.050	49.753.590.277
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		938.844.384	938.844.384
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		938.844.384	938.844.384
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.010.855.282	7.875.901.509
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		48.953.042.833	51.111.207.363

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		7.418.850.000	7.418.850.000
Trong đó :				

6.1. Chứng khoán giao dịch	007		6.918.850.000	7.290.000.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		500.000.000	
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	128.850.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			-
8. Chứng quyền có đảm bảo niêm yết trên sàn hose				-
9. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác	030	V.16	478.894.418	1.990.216.453
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước	031		478.894.418	1.990.216.453
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	032			
10. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác	040	V.17	1.510.597.503	-
10.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước	041		1.510.597.503	-
10.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	042			-
11. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác	050	V.18		-
12. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác	051	V.19	15.250.000	200.000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Đoàn

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	V.20.1	15.000.000	6.875.001	15.000.000	6.875.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		15.000.000	6.875.001	15.000.000	6.875.001
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		15.000.000	6.875.001	15.000.000	6.875.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20.2	1.459.237.706	9.892.109.749	1.459.237.706	9.892.109.749
7. Chi phí tài chính	22	V.21	669.071.579	60.354.586	669.071.579	60.354.586
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.22	1.670.212.354	4.796.439.797	1.670.212.354	4.796.439.797
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- 25}	30		(865.046.227)	5.042.190.367	(865.046.227)	5.042.190.367
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(865.046.227)	5.042.190.367	(865.046.227)	5.042.190.367
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	-	560.235.703	-	560.235.703
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(865.046.227)	4.481.954.664	(865.046.227)	4.481.954.664
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(216)	1.120	(216)	1.120

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Đoàn

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Lũy kế đến quý 1 năm 2022	Lũy kế đến quý 4 năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1 Lợi nhuận trước thuế	01	(865.046.227)	5.042.190.367	(865.046.227)	5.042.190.367
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	54.191.139	45.512.499	54.191.139	45.512.499
- Các khoản dự phòng	03	655.343.398	-	655.343.398	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(156.322.889)	(6.115.264)	(156.322.889)	(6.115.264)
- Chi phí lãi vay	06	-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(311.834.579)	5.081.587.602	(311.834.579)	5.081.587.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57.868.173)	8.474.405.044	(57.868.173)	8.474.405.044
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.138.559.025)	19.087.671.731	(2.138.559.025)	19.087.671.731
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.129.658.582)	1.512.301.011	(1.129.658.582)	1.512.301.011
- Tăng, giảm chi phí trả trước.	12	(268.218.585)	(245.748.987)	(268.218.585)	(245.748.987)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(163.459.721)	-	(163.459.721)	-
- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.069.598.665)	33.910.216.401	(4.069.598.665)	33.910.216.401
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	156.322.889	6.115.264	156.322.889	6.115.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	156.322.889	6.115.264	156.322.889	6.115.264
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.913.275.776)	33.916.331.665	(3.913.275.776)	33.916.331.665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.219.739.650	14.350.080.069	18.219.739.650	14.350.080.069
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	14.306.463.874	48.266.411.734	14.306.463.874	48.266.411.734

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hoàng Lan

Lê Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Đoàn

Nguyễn Thị Thùy Đoàn

Phó Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên đóng dấu)



Đặng Thị Lan Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm này	Năm trước		Năm này		Năm trước	Năm này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		501.294.300	938.844.384	160.038.285	-	-	-	661.332.585	938.844.384
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		501.294.300	938.844.384	160.038.285	-	-	-	661.332.585	938.844.384
10. Lợi nhuận chưa phân phối		3.200.765.692	7.875.901.509	4.913.152.677	751.274.583	3.694.944.556	4.559.990.783	7.362.643.786	7.010.855.282
Cộng		44.203.354.292	49.753.590.277	5.233.229.247	751.274.583	3.694.944.556	4.559.990.783	48.685.308.956	48.888.544.050

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Chị

Lê Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Đoàn

Nguyễn Thị Thùy Đoàn

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Lan Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0304376375 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 02 năm 2022; Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép điều chỉnh số 11/UBCK-GPĐCQLQ ngày 19 tháng 12 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2020, Giấy phép điều chỉnh số 130/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 40.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ tầng 8, toà nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

5. Tổng số nhân viên: 16 người, trong đó có 08 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 và TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp đối với công ty quản lý quỹ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2022

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2022

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch TPHCM, Sở Giao dịch Hà Nội và Sàn giao dịch UpCom

- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau :

+ Giá trị sổ sách

+ Giá mua

+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán

Tức là : Max (Giá trị sổ sách ; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)

- Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch :

- Giá trị trung bình dựa trên báo cáo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán;

- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau :

+ Giá từ các báo giá

+ Giá của các kỳ báo cáo gần nhất

+ Giá trị sổ sách

+ Giá mua

+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán

Tức là : Max (Giá từ các báo cáo; Giá của kỳ báo cáo gần nhất ; Giá trị sổ sách ; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2022

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí di dời văn phòng

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2022

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt (*)	2.848.422	14.099.726
Tiền gửi ngân hàng (**)	4.303.615.432	3.205.639.924
Tiền gửi ngân hàng VND	4.303.615.432	3.205.639.924
Tiền gửi ngân hàng BIDV (tự doanh)	13.917.067	13.976.456
Tiền gửi ngân hàng EXIMBANK - CN Sài Gòn	526.409.194	260.815.505
Tiền gửi Công ty chứng khoán Rong Việt	3.763.289.171	2.930.847.963
Tương đương tiền (***)	10.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	14.306.463.854	18.219.739.650

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2022 ít hơn 1.558 đồng so với biên bản kiểm kê thực tế (chênh lệch dư do số lẻ)

(**) Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2022 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với số dư tại Ngân hàng.

(***) Các khoản tương đương tiền: Tiền gửi có kì hạn

Ngân hàng

- Ngân hàng Eximbank - CN/PGD Tao Đàn

- Ngân hàng Eximbank - CN/PGD Tao Đàn

Tổng cộng

	Số tiền
	5.000.000.000
	5.000.000.000
	10.000.000.000

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1. Cơ cấu đầu tư ngắn hạn

(Chỉ tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID)

	Cuối kỳ VND	Số lượng	Giá trị	Đầu kỳ VND	Số lượng	Giá trị
		350.000	12.392.752.368		350.000	12.392.752.368
		100.000	8.536.806.030		50.000	4.616.915.000
		279.000	15.798.762.650		279.000	15.798.762.650
		12.885	508.722.910		62.885	2.290.054.915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2022

Tổng cộng

741.885	37.237.043.958
----------------	-----------------------

741.885	35.098.484.933
----------------	-----------------------

2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ngày 31/03/2022

	Giá vốn	Giá trị đầu tư	Số lượng	Giá thị trường	Mức trích dự phòng
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG)	35.408	12.392.752.368	350.000	35.000	(142.752.368)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	85.368	8.536.806.030	100.000	80.900	(446.806.030)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	56.626	15.798.762.650	279.000	45.100	(3.215.862.650)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID)	39.482	508.722.910	12.885	43.500	
Tổng cộng		37.237.043.958	741.885		(3.805.421.048)

Thông báo giá tại thời điểm ngày 31/12/2021 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh là căn cứ trích lập dự phòng.

3 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

- Phần mềm Bravo
- Website
- Đồng phục

Tổng cộng

Cuối kỳ	VND
----------------	------------

164.120.000	
126.500.229	
4.415.297	

Đầu kỳ	VND
---------------	------------

111.900.000	
126.500.229	

238.400.229	
--------------------	--

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

- Phí quản lý danh mục đầu tư

Tổng cộng

Cuối kỳ	VND
----------------	------------

15.000.000	
15.000.000	

Đầu kỳ	VND
---------------	------------

-	
-	

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

- Cổ tức
- Lãi tiền có gửi kì hạn
- Tạm ứng

Tổng cộng

Cuối kỳ	VND
----------------	------------

18.849.315	
5.000.000	
23.849.315	

Đầu kỳ	VND
---------------	------------

10.000.000	
27.616.439	
0	
37.616.439	

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT LONG
Tầng 8, Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du,, P.Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM
Điện thoại: (028) 38237791 - Fax: (028) 38237792

Mẫu B 09 - CTG
Ban hành theo TT125/2011/TT- BTC ngày 5/9/2011
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2022

6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Cước Internet	4.525.714	1.508.570
Bảo hiểm xe ô tô	11.343.400	2.973.347
Máy tính xách tay	25.749.162	17.068.334
Tài khoản Microsoft 365	11.289.600	16.934.400
Tài khoản Metakit	3.600.000	4.950.000
Tên miễn	1.833.333	-
Thuê văn phòng KiDo	237.743.880	-
Tổng cộng	296.085.089	43.434.651

7 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
- Tiền cọc thuê văn phòng KiDo	288.174.400	288.174.400
- Tiền cọc phí quản lý Hoàng Triều	49.099.555	49.099.555
Tổng cộng	337.273.955	337.273.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2022

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu kỳ			1.092.300.000	210.504.580	1.302.804.580
2. Số tăng trong kỳ			-	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCN hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ			-	-	-
Bao gồm:					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ			1.092.300.000	210.504.580	1.302.804.580
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ			1.046.787.477	48.503.768	1.095.291.245
2. Khấu hao trong kỳ			45.512.523	8.678.616	54.191.139
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong kỳ			45.512.523	8.678.616	54.191.139
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ			-	-	-
Bao gồm:					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ			1.092.300.000	57.182.384	1.149.482.384
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu kỳ			45.512.523	162.000.812	207.513.335
2. Tại ngày cuối kỳ			-	153.322.196	153.322.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2022

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
9 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
- Phần mềm quản lý nhân sự	30.378.168	30.378.168
Tổng cộng	30.378.168	30.378.168
10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
- Hosting(vdfm.com.vn)	4.928.499	5.477.120
- Hệ thống hợp online	29.814.170	36.202.919
- Tài khoản thư viện pháp luật	2.729.206	3.210.832
- Khác	26.539.925	3.552.782
Tổng cộng	64.011.800	48.443.653
11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
- Phí lưu ký tại VDSC	190.253	-
Tổng cộng	190.253	-
12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
- Thuế TNCN	16.308.530	117.503.974
-Thuế TNDN	-	163.459.721
Tổng cộng	16.308.530	280.963.695
13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Phải trả công nhân viên	-	1.028.450.000
Tổng cộng	-	1.028.450.000
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
- Trích trước chi phí kiểm toán năm 2021	48.000.000	48.000.000
Tổng cộng	48.000.000	48.000.000
15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
- Các khoản phải trả khác	-	203.391
Tổng cộng	-	203.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2022

16. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Khách hàng NGUYỄN TẤN MINH

Tiền gửi không kỳ hạn

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
- Số dư đầu kỳ	1.990.216.453	-
- Số tăng trong kỳ	488.639	2.000.416.453
+ Vốn Ủy thác		2.000.000.000
+ Bán cổ phiếu		
+ Lãi tiền gửi	488.639	416.453
- Số giảm trong kỳ	1.511.810.674	10.200.000
+ Mua cổ phiếu	1.510.597.503	
+ Phí phân bổ	513.171	
+ Phí ngân hàng lưu ký và phí lưu ký CK	700.000	200.000
+ Phí quản lý danh mục	-	10.000.000
- Số dư cuối kỳ	478.894.418	1.990.216.453
	478.894.418	

17. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
11.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.510.597.503	
- Cổ phiếu niêm yết:	1.510.597.503	-
- Cổ phiếu niêm yết	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết	-	-
- Trái phiếu	-	-

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
-	-

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
15.250.000	200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2022

20 DOANH THU

20.1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

- + Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- + Doanh thu từ phí thưởng hoạt động

Tổng cộng

Quý 1 năm 2022
VND

Quý 1 năm 2021
VND

15.000.000

6.875.001

15.000.000

6.875.001

Quý 1 năm 2022
VND

Quý 1 năm 2021
VND

20.2. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
- Lãi đầu tư chứng khoán
- Cổ tức

Tổng cộng

86.322.889

6.115.264

1.302.914.817

9.885.994.485

70.000.000

1.459.237.706

9.892.109.749

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022
VND

Quý 1 năm 2021
VND

- Phí môi giới
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán
- Hoàn lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán

Tổng cộng

13.728.181

60.354.586

3.585.595.766

(2.930.252.368)

669.071.579

60.354.586

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 1 năm 2022
VND

Quý 1 năm 2021
VND

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

1.182.770.499

3.119.041.090

54.191.139

45.512.499

38.683.333

3.000.000

375.792.518

1.608.844.122

18.774.865

20.042.086

1.670.212.354

4.796.439.797

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quý 1 năm 2022
VND

Quý 1 năm 2021
VND

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng cộng

-

560.235.703

-

560.235.703

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện



VII. Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: Không
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : Không
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập: Không phát sinh
 - Chi phí: Không phát sinh
 - Lãi (lỗ): Không phát sinh

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không có các khoản nợ tiềm tàng hoặc các cam kết khác cần phải công bố

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày 31/03/2022

Không có sự kiện trọng yếu sau ngày kết thúc niên độ kế toán

3. Thông tin về các bên liên quan:

Không phát sinh các bên có liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

Không phát sinh Báo cáo bộ phận theo CMKT số 28

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành 4.000.000
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ 4.000.000
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ Không
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá 10.000 Đ/CP

- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành

Cuối kỳ

VND

4.000.000

Không

Đầu kỳ

VND

4.000.000

Không

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hoàng Lan

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Đoàn

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Lan Hương